

Bản án số: **22 /2019/KDTM-ST**

Ngày 26/11/2019

V/v Tranh chấp hợp đồng góp vốn kinh
doanh; hợp đồng mua bán vật tư, thiết
bị; hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đào Thị Thu Thủy**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Lý Thị Nhân**
2. Bà **Lý Thuý Hà**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hoài Hương** - Cán bộ TAND thành phố
Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang tham gia phiên tòa:
Bà **Hoàng Thị Hải Vân** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 và ngày 26 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố
Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số
16/2019/TLST-KDTM ngày 21 tháng 6 năm 2019 về: *Tranh chấp hợp đồng góp vốn
kinh doanh; hợp đồng mua bán vật tư, thiết bị; hợp đồng vay tài sản* theo Quyết định
đưa vụ án ra xét xử số 37/2019/QĐXXST-KDTM ngày 17 tháng 10 năm 2019 giữa các
đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị N**, sinh năm 1960

Địa chỉ: Tổ 15, phường N, thành phố T, tỉnh T. Có mặt.

* *Bị đơn:* Anh **Hoàng Văn T**, sinh năm 1982

Địa chỉ: Tổ 14, phường H, thành phố T, tỉnh T. Vắng mặt.

* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Chị **Triệu Thị N**, sinh năm 1981

Địa chỉ: Tổ 14, phường H, thành phố T, tỉnh T. Vắng mặt.

- Ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1976

Địa chỉ: Thôn T, xã A, thành phố T, tỉnh T. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn – bà Trần Thị N trình bày:

Ngày 02 tháng 8 năm 2018 bà có ký với ông Hoàng Văn T và vợ là Triệu Thị N hợp đồng đóng góp vốn kinh doanh, trong hợp đồng nêu rõ tài sản góp vốn của vợ chồng ông T và bà N đã xây dựng và mua sắm gồm:

- Nhà xưởng: Một nhà cấp 4 lợp tôn có diện tích là khoảng 200 m² được xây dựng trên diện tích đất là 310,4 m² tại thôn Tiến Vũ 8, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang (trên đất thuê của ông Nguyễn Văn Đ, địa chỉ: thôn Tiến Vũ 8, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang, có hợp đồng thuê đất số 6.949 Quyền số: 01 TP/CC-SCC/HĐGD tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang).

- Máy để sản xuất cửa kính, khung nhôm (Thiết bị dây chuyền sản xuất cửa) theo Hợp đồng kinh tế số 05.01.17 HHC/HĐKT ngày 05 tháng 01 năm 2017 giữa ông Hoàng Văn T và Công ty TNHH Đầu tư và thương mại HHC (do ông Lê Quốc H làm đại diện và một số tài sản khác có bản kê chi tiết kèm theo.

Theo hợp đồng thì tổng giá trị tài sản góp vốn là: 300.000.000 (*Ba trăm triệu đồng chẵn*) bà (bên A) và ông T bà N (bên B) thỏa thuận mỗi bên góp 50% bằng 150.000.000 (*Một trăm năm mươi triệu đồng chẵn*). Bà góp bằng tiền mặt, ông T bà Ngóp bằng nhà xưởng, máy móc. Sau khi bên B đã nhận đủ số tiền góp vốn của bên A thì tài sản gồm: Nhà xưởng, máy móc, thiết bị làm việc đã là tài sản chung của các bên, không bên nào được tự ý bán, cho thuê...vv mà không có ý kiến nhất trí của bên kia.

- Đối với vốn lưu động mỗi bên bỏ ra 50% tiền mua nguyên vật liệu; Số tiền thu được từ việc bán sản phẩm, sau khi trừ đi chi phí sản xuất (Tiền mua nguyên vật liệu, nhân công, điện, nước, thuế, tiền thuê đất và các chi phí khác), lợi nhuận, lãi lỗ được chia đôi bằng 50-50 cho các bên.

Tuy nhiên trong quá trình kinh doanh ông T không có vốn lưu động nên có đề nghị bà đi vay về để đảm bảo vốn kinh doanh và cùng chịu trách nhiệm trả cả gốc và lãi. Đồng thời cũng thỏa thuận số tiền thu được từ các công trình sẽ giao cho bà để thanh toán tiền mua vật tư, chi phí sản xuất và trả lương cho công nhân. Tổng số vốn bà đã đi vay làm vốn lưu động trong thời gian này là 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng chẵn*) cụ thể như sau: Ngày 01/8/2018 vay 50.000.000 (Năm mươi triệu đồng); Ngày 20/8/2018 vay 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*); Ngày 10/9/2018 vay 50.000.000 (Năm mươi triệu đồng).

Quá trình cùng kinh doanh, trong thời gian 4 tháng từ ngày 02/ 8 /2018 đến ngày 30/11/2018 ông T đã đi thu tiền tại một số công trình sau đó chiếm dụng để chi tiêu cá nhân mà không nộp lại cho bà theo đúng thỏa thuận để bà thanh toán tiền bà đã ứng ra để mua vật tư, chi phí sản xuất và trả lương cho công nhân... Tiền ông T đã thu cụ thể: Nhà ông QH phường Phan Thiết: 31.734.000đ; Nhà CT phường Phan Thiết: 58.000.000đ; Nhà anh TN hàng: 32.000.000đ; Nhà ông C dốc số 2: 16.100.000đ; Nhà bà H phường Hưng Thành: 10.000.000đ; Nhà bà H thôn Viên Châu: 2.800.000đ; Nhà ông H số Km9: 9.500.000đ; Nhà ở Ngã 3 Bình Thuận 2.500.000đ. Tổng cộng là: 162.634.000đ (*Một trăm sáu mươi hai triệu sáu trăm ba tư ngàn đồng*). Sau đó ông T có trừ đi 23.000.000đ tiền kính ông bán cho xưởng và cộng thêm tiền lãi theo thỏa thuận của khoản tiền ông T nợ bà trong tháng 11 và 12 năm 2018 nên trong khoản này ông T còn nợ bà là: 156.314.000đ (*Một trăm năm sáu triệu ba trăm mười bốn ngàn đồng*)

Ngày 15/9/2018 ông T có vay bà một khoản tiền để chi dùng cá nhân là 55.114.000đ (*Năm mươi triệu một trăm mười bốn ngàn đồng*), thời gian vay là hai tháng;

ngày 31/9/2018 ông T có nhờ bà vay giúp cho ông một số tiền để nhập một xe kính là 39.060.000 (*Ba mươi chín triệu không trăm sáu mươi ngàn đồng*) vì nhà ông T có một xưởng kính tại Hưng Thành, thời gian vay là một tháng. Nhưng đến nay ông vẫn chưa trả cho bà cả hai khoản trên.

Ngày 01/11/2018 ông T đã tự ý ký chấm dứt hợp đồng thuê đất làm xưởng nhôm, kính với ông Đ mà không báo cho bà biết vì vậy bà đã yêu cầu ông T phải trả lại cho bà toàn bộ số vốn cố định (bằng tiền) mà bà đã góp vào xưởng nhôm kính là 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*). Ông T có viết giấy hẹn bà đến ngày 21/11/2018 sẽ trả nhưng đến ngày hẹn ông T chưa trả được nên ông T thỏa thuận trả lãi cho bà đến hết tháng 12/2018 là 4.500.000 (*Bốn triệu năm trăm ngàn đồng*). Tổng cộng khoản này ông T nợ bà là: 154.500.000đ (*Một trăm năm tư triệu năm trăm ngàn đồng*).

Ngoài ra, ông T còn vay thêm của bà 3.600.000 (*Ba triệu sáu trăm ngàn đồng*) để chi cho cuộc họp ngày 11/9 là 2.100.000đ và chi tiêu ngày 20/10 cho gia đình là 1.500.000đ.

Cộng các khoản ông T đã vay của bà là: 97.804.000đ (*Chín bảy triệu tám trăm linh bốn ngàn đồng*).

Đầu tháng 12/2018, ông T nói do kinh doanh gặp khó khăn nên muốn bán cho bà xưởng nhôm (gồm nhà xưởng và máy móc) tại thôn Tiến Vũ 8, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang nên đến ngày 22/12/2018, ông T có ký hợp đồng bán tài sản cho bà cụ thể:

- Bán máy móc thiết bị bao gồm: Máy để sản xuất cửa kính, khung nhôm (Thiết bị dây truyền sản xuất cửa theo Hợp đồng kinh tế số 05.01.17 HHC/HĐKT ngày 05/01/2017).

- Bán một số tài sản khác gồm: 01 tủ lạnh, 01 máy lọc nước, 01 chậu rửa, 01 bếp ga, 04 Camera, 01 màn hình Camera, 01 điều hòa 18.000 BTU; 01 máy bơm nước, 01 ti vi, 02 bộ cửa cuốn, 03 bộ khoan tay, 02 máy cắt tay, 01 bộ khoan bê tông lục giác, 01 thang nhôm, 01 bộ bàn ghế.

- Bán nhà cửa, vật kiến trúc gồm: Một nhà cấp 4 lợp tôn có diện tích khoảng 200 m², được xây dựng trên diện tích đất là 310,4 m² của ông Nguyễn Văn Đ tại thôn Tiến Vũ 8, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Tổng giá trị các tài sản mua bán là 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*), ông T đã nhận của bà đủ số tiền bán tài sản trên với thỏa thuận là sẽ bàn giao ngay nhà xưởng và các tài sản khác đã bán cho bà nhưng từ đó đến nay ông T đã trây ỳ, trốn tránh không bàn giao tài sản đã bán cho bà, bà không thể gặp được ông T, gọi điện thoại thì ông T không nghe máy hoặc có nghe cũng chỉ hứa hẹn suông và cũng không trả cho bà một đồng tiền nào.

Tổng cộng đến nay tất cả các khoản tiền vay, nợ và tiền mua tài sản mà ông T đã cầm của bà là: 708.618.000đ (*Bảy trăm linh tám triệu sáu trăm mười tám ngàn đồng*).

Vì vậy, bà đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang giải quyết buộc ông T trả lại cho tổng bà số tiền còn nợ là 408.618.000đ và bàn giao các tài sản đã bán cho bà theo đúng Hợp đồng mua bán đã ký. Kể từ ngày bà làm đơn khởi kiện, đề nghị Tòa yêu cầu ông T phải trả lãi số tiền nợ bà theo quy định của pháp luật.

Tại Biên bản xác minh do Tòa án tiến hành ngày 31/7/2019, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan- ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Hiện tại toàn bộ nhà xưởng và máy móc, thiết bị, tài sản trong nhà xưởng để sản xuất nhôm kính và quyền sử dụng đất tại thôn Tiến Vũ 8, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang là của gia đình ông. Khoảng cuối năm 1016, anh Hoàng Văn T (tạm trú tại tổ 14, phường H, thành phố T) có đến bàn bạc với ông để thuê một phần đất và làm ăn chung với ông, lúc đó gia đình ông đã xây dựng nhà xưởng trên đất, ông và ông T nhất trí góp vốn làm chung với nhau cửa hàng nhôm kính. Sau đó cùng bàn bạc ông T là người trực tiếp ký hợp đồng mua máy móc thiết bị và các tài sản khác trong nhà xưởng nhưng khi lắp đặt xong các máy móc thiết bị thì ông là người trực tiếp trả tiền cho bên bán. Trong quá trình làm ăn chung không có hiệu quả nên giữa ông và ông T đã có văn bản huỷ việc thuê đất tại phòng công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang (ông không nhớ thời gian) và sau đó ông T có biên bản bàn giao toàn bộ máy móc nhà xưởng cho Công ty cổ phần vận tải và thương mại T do ông là chủ tịch hội đồng quản trị. Vì vậy ông khẳng định toàn bộ tài sản nhà xưởng và máy móc thiết bị là thuộc quyền sở hữu của ông chứ không phải của anh Hoàng Văn T, hiện tại anh T không còn liên quan gì đến nhà xưởng và các tài sản, máy móc thiết bị của ông nữa.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần gửi các văn bản tố tụng triệu tập (bằng hình thức gửi bảo đảm qua đường bưu điện hoặc niêm yết theo quy định) ông Hoàng Văn T, bà Triệu Thị N và ông Nguyễn Văn Đ đến Tòa án làm việc nhưng ông bà T, N và ông Đ đều vắng mặt không có lý do. Ngày 12/9/2019, ông bà T N có mặt tại Tòa án nhưng đều có ý kiến: Hiện tại giữa ông bà và bà N chưa làm rõ được việc làm ăn chung công trình nên chưa thể khai được, xin phép được về nhà viết bản tự khai, thu thập chứng cứ và sự việc để cung cấp cho Tòa án trong thời gian từ ngày 14 đến ngày 16/9/2019. Tuy nhiên trong thời gian hẹn và sau đó ông bà T, N và ông Đ đều không đến Tòa án theo giấy triệu tập. Vì vậy, Tòa án không tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được. Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang đã tiến hành giải quyết theo thủ tục chung và quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, bà Trần Thị N trình bày yêu cầu khởi kiện: Đề nghị Tòa án buộc ông Hoàng Văn T phải trả cho bà các khoản tiền còn nợ là 408.588.000đ (chứ không phải là 408.618.000 như đã ghi trong đơn khởi kiện và bản tự khai, do lúc đó bà cộng bị nhầm số). Đối với yêu cầu ông T bàn giao tài sản đã bán cho bà theo đúng hợp đồng đã ký ngày 22/12/2018 bà có ý kiến: Bà đã nhận thấy bản thân có thiếu sót là không đưa vợ ông T là Triệu Thị N và đưa ông Nguyễn Văn Đ là người đang quản lý tài sản mua bán vào tham gia ký kết hợp đồng, vì vậy bà đề nghị HĐXX tuyên huỷ hợp đồng mua bán máy móc thiết bị giữa bà và ông T ngày 22/12/2018 và buộc ông T hoàn trả cho bà số tiền 300.000.000 đồng đã nhận, tổng cộng ông T phải trả cho bà tổng số tiền là 708.588.000 đồng. Ngoài ra bà yêu cầu ông T phải chịu số tiền chi phí giám định chữ viết, chữ ký là 3.660.000 đồng bà đã nộp tạm ứng chi và hoàn trả cho bà số tiền này.

Bị đơn – ông Hoàng Văn T và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm bà Triệu Thị N và ông Nguyễn Văn Đ vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Từ khi thụ lý đơn và trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp

luật, trình tự tại phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ quy định tại Điều 70 và Điều 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N, đề nghị HĐXX buộc ông Hoàng Văn T phải có nghĩa vụ trả cho bà N các khoản tiền còn nợ gồm: tiền bà N góp vốn kinh doanh, tiền ông T thu từ việc kinh doanh và tiền ông T đã vay bà N tổng cộng là 408.588.000đ. Ngoài ra, ông T còn phải hoàn trả lại cho bà N số tiền mua bán máy móc thiết bị đã nhận là 300.000.000đ (theo yêu cầu của bà N tại phiên tòa, do Hợp đồng vô hiệu về nội dung) và 3.660.000đ chi phí giám định chữ viết, chữ ký. Tổng cộng ông T phải hoàn trả cho bà N tổng số tiền là 712.248.000đ (*Bảy trăm mười hai triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn đồng*).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thì đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng góp vốn kinh doanh", "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản", "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa các cá nhân với nhau và đều có mục đích lợi nhuận. Xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 30, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn – ông Hoàng Văn T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Triệu Thị N, ông Nguyễn Văn Đ đều vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3] Về yêu cầu khởi kiện:

Ngày 02/8/2018 giữa bà Trần Thị N (bên A) và vợ chồng ông Hoàng Văn T, bà Triệu Thị N (bên B) được ký kết Hợp đồng góp vốn kinh doanh có chứng nhận tại Phòng công chứng nhà nước số 1 tỉnh Tuyên Quang trên cơ sở các bên tự nguyện thoả thuận với các điều khoản chính như sau: Bên A góp 50% bằng mặt là 150.000.000 đồng; bên B góp bằng tài sản gồm nhà xưởng (trên đất thuê), thiết bị dây chuyền sản xuất cửa kính, khung nhôm và một số tài sản khác... Như vậy, Hợp đồng góp vốn đã thực hiện phù hợp với các quy định của Bộ luật dân sự. Do đó xác định đây là Hợp đồng hợp pháp có hiệu lực thi hành đối với các bên nên cần căn cứ vào các điều khoản đã quy định trong hợp đồng để xem xét giải quyết. Quá trình hợp tác đã phát sinh hợp đồng dân sự vay tài sản; phát sinh tranh chấp thu chi từ việc kinh doanh và phát sinh hợp đồng mua bán máy móc, thiết bị giữa bà N và ông T. Ngày 22/12/2018, ông T có ký Giấy nhận nợ tổng cộng số tiền 353.474.000 đồng của bà N gồm: Nợ tiền góp vốn kinh doanh 150.000.000 đồng và

lãi phát sinh đến hết tháng 12/2018 là 4.500.000 đồng = 154.500.000 đồng; nợ tiền thu (08 công trình) từ việc kinh doanh là 162.634.000 đồng (sau khi trừ đi tiền kính của ông Tiến) còn là 139.634.000 đồng và tiền lãi của tháng 11 + 12/2018 là 16.680.000 đồng = 156.314.000 đồng; nợ tiền nhờ bà N vay hộ 41.000.000 đồng (trừ công ông T làm cửa nhôm nhà bà L) còn là 39.060.000 đồng; nợ tiền vay bà N để chi tiêu riêng 3.600.000 đồng. Ngoài ra, ngày 15/9/2018 ông Hoàng Văn T còn ký giấy vay của bà N 55.114.000 đồng, thời gian vay 02 tháng.

Cùng ngày 22/12/2018 giữa bà Trần Thị N (bên B) và ông Hoàng Văn T (bên A) ký kết hợp đồng mua bán máy móc, thiết bị với nội dung: Bên A bán cho bên B các máy móc thiết bị và nhà cửa, vật kiến trúc diện tích khoảng 200m² trên diện tích đất 310,4m² tại thôn Tiên Vũ 8, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang (đất thuê của ông Nguyễn Văn Đ) và các tài sản khác...tổng trị giá mua bán là 300.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần gửi/nhiệm yết Thông báo về việc thụ lý vụ án và các Giấy báo cho ông T nhưng ông T không đến tham gia tố tụng, không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của bà N. Để có căn cứ giải quyết vụ án, Toà án đã thu thập chứng cứ là các chữ viết của ông T tại Phòng cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Công an tỉnh Tuyên Quang và quyết định trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký trong giấy nhận nợ ngày 22/12/2018, giấy vay tiền ngày 15/9/2018 của ông T và hợp đồng mua bán ngày 22/12/2018 giữa bà N và ông T. Tại Kết luận giám định số 685/GĐ-KTHS ngày 10/10/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Tuyên Quang kết luận: Chữ viết, chữ ký ghi tên Hoàng Văn T trong “Hợp đồng mua bán máy móc, thiết bị số 01/HĐMB” lập ngày 22/12/2018 (ký hiệu A1) và trong “Giấy nhận nợ” lập ngày 22/12/2018 (ký hiệu A2) với chữ viết, chữ ký ghi tên Hoàng Văn T trong “BẢN TỰ KHAI”, ghi ngày 12/9/2019 là do cùng một người viết và ký. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N về việc yêu cầu ông Hoàng Văn T phải trả cho bà tổng số tiền 408.558.000đ là có căn cứ chấp nhận.

Tại hợp đồng mua bán máy móc thiết bị ngày 22/12/2018 chỉ có sự tham gia ký kết giữa bà Nc và ông T mà không có sự tham gia của đồng sở hữu tài sản là bà Triệu Thị N (vợ ông T) và của người đang nắm giữ tài sản là ông Nguyễn Văn Đ là không đúng quy định của luật dân sự vì vậy nội dung hợp đồng đã ký kết bị vô hiệu. Tại phiên toà bà N thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, đề nghị HĐXX tuyên huỷ hợp đồng mua bán máy móc thiết bị giữa bà và ông T ngày 22/12/2018 và buộc ông T hoàn trả cho bà số tiền 300.000.000 đồng đã nhận là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận.

Từ các phân tích nhận định trên có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N, đủ căn cứ buộc ông Hoàng Văn T phải hoàn trả cho bà N tổng số tiền tranh chấp phát sinh trong quá trình góp vốn kinh doanh là (408.588.000đ + 300.000.000đ) = 708.588.000 đồng.

[4] Về chi phí giám định: Quá trình giải quyết, ông Hoàng Văn T không có mặt để làm việc tại Tòa án theo các giấy triệu tập. Để có căn cứ giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang đã quyết định trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký của ông Hoàng Văn T tại Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Tuyên Quang, chi phí giám định

là 3.660.000đ do bà Trần Thị N nộp tạm ứng. Do yêu cầu của bà N được Tòa án chấp nhận nên ông T phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Trần Thị N số tiền này.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Các Điều 26, 30; 35; 39; 147; 161; 227; 228; 266; 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.
- Các Điều 117, 131, 385, 407, 408, 430, 463, 466, 504, 512 của Bộ luật dân sự.
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N.

Buộc ông Hoàng Văn T phải:

- Trả cho bà Trần Thị N tổng số tiền (tranh chấp phát sinh trong quá trình góp vốn kinh doanh) là 708.588.000đ (*Bảy trăm linh tám triệu năm trăm tám mươi tám nghìn đồng*) trong đó bao gồm: Tiền góp vốn kinh doanh + lãi là 154.500.000 đồng; Tiền ông T đã thu từ việc kinh doanh + lãi là 156.314.000 đồng; Tiền vay là (39.060.000đ + 3.600.000đ + 55.114.000đ) = 97.774.000 đồng; Tiền hoàn trả của hợp đồng mua bán máy móc, thiết bị là 300.000.000 đồng.

- Trả cho bà Trần Thị N tiền chi phí giám định là 3.660.000 đồng (*Ba triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Tổng cộng buộc ông Hoàng Văn T phải trả cho bà Trần Thị N số tiền là 712.248.000đ (*Bảy trăm mười hai triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn đồng*).

2. Về án phí:

Bà Trần Thị N không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.172.000đ (*Mười sáu triệu một trăm bảy mươi hai nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000435 ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang.

Ông Hoàng Văn T phải chịu 32.489.920đ (*Ba mươi hai triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn chín trăm hai mươi đồng*) án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

3.1. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3.2. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND thành phố TQ (2 bản);
- THADS thành phố TQ;
- Các bên đương sự;
- L- u hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Thị Thu Thủy

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lý Thị Nhân

Lý Thuý Hà

Đào Thị Thu Thủy